

Số: 642/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Thị Nhung để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 635/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Địa bàn Phường 5 và Phường 8) đợt 5

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 225/TTr-TNMT ngày 22 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 2.042.573.012 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Thị Nhung địa chỉ số 55/46, đường Tôn Đức Thắng, Phường 6, Thành phố Sóc Trăng”

- Nay bổ sung và điều chỉnh thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 2.340.780.224 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Thị Nhung địa chỉ số 55/46, đường Tôn Đức Thắng, Phường 6, Thành phố Sóc Trăng”

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 635/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

(Kèm bảng tính chi tiết)

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Nguyễn Thị Nhung chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND (để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh

BẢNG TÍNH CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **NGUYỄN THỊ NHUNG**

SHS: 002

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 55/46, đường Tôn Đức Thắng, Phường 6, Thành phố Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	LUC; Trong GCN	Còn lại; Đất nông nghiệp còn lại: Vị trí còn lại (trên địa bàn Phường 5 và Phường 8)- Trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án	2.475,70	231.000	571.886.700	34	96	
2	CLN; Trong GCN	Còn lại; Đất nông nghiệp còn lại: Vị trí còn lại (trên địa bàn Phường 5 và Phường 8)- Trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án	2.464,90	231.000	569.391.900	34	96	
Tổng cộng			4.940,60		1.141.278.600			

II. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Khóm; Thơm	đồng/m ²	1,00	28.000	100	28.000	
2	Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	38,00	780.000	100	29.640.000	
3	Dừa thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	18,00	492.688	100	8.868.384	
4	Dừa thường - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	103,00	278.200	100	28.654.600	

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
5	Chuối - loại A (Cây trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	50,00	70.000	100	3.500.000	
6	Chuối - loại B (Cây chưa cho trái (thân cao trên 1 m))	Đồng/cây	17,00	40.000	100	680.000	
7	Bưởi Da xanh - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	2,00	638.000	100	1.276.000	
8	Xoài khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	644.800	100	644.800	
9	Xoài khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	41,00	390.000	100	15.990.000	
10	Xoài khác - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	2,00	195.000	100	390.000	
11	Đu đủ - loại A (Cây trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	2,00	310.000	100	620.000	
12	Đu đủ - loại B (Cây chưa cho trái)	Đồng/cây	10,00	100.000	100	1.000.000	
13	Nhãn da bò, nhãn khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	15,00	1.053.000	100	15.795.000	
14	Nhãn da bò, nhãn khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	10,00	650.000	100	6.500.000	
15	Cau - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	105,00	700.000	100	73.500.000	
16	Cau - loại B (Từ 1 năm đến 4 năm)	Đồng/cây	2,00	390.000	100	780.000	
17	Mãng cầu xiêm - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	10,00	780.000	100	7.800.000	
18	Mãng cầu xiêm - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	2,00	330.000	100	660.000	
19	Mãng cầu ta - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	9,00	585.000	100	5.265.000	
20	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	5,00	1.196.000	100	5.980.000	
21	Mít khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	33,00	659.100	100	21.750.300	
22	Mít khác - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	8,00	91.000	100	728.000	

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
23	Ôi các loại - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	377,00	234.000	100	88.218.000	
24	Ôi các loại - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	79,00	143.000	100	11.297.000	
25	Ôi các loại - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	160,00	71.500	100	11.440.000	
26	Vú sữa - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	2,00	936.000	100	1.872.000	
27	Vú sữa - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	390.000	100	390.000	
28	Mận khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	3,00	1.200.000	100	3.600.000	
29	Mận khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	500.000	100	500.000	
30	Sa kê - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	2,00	1.100.000	100	2.200.000	
31	Sa kê - loại B (Từ 1 năm đến 4 năm)	Đồng/cây	1,00	680.000	100	680.000	
32	Khế - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	2,00	600.000	100	1.200.000	
33	Chanh bông tím, chanh khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	9,00	380.000	100	3.420.000	
34	Chanh bông tím, chanh khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	1,00	180.000	100	180.000	
35	Chanh bông tím, chanh khác - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	80.000	100	80.000	
36	Hạnh (Tắc) - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	30,00	310.000	100	9.300.000	
37	Cam sành - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	33,00	540.000	100	17.820.000	
38	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,277	4.000.000	100	1.107.792	04 cây Sầu đâu (Xoan); D:0.21; H:4.0
39	Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII	Đồng/m ³	0,08	4.000.000	100	321.536	02 cây Hoàng Nam; D:0.16; H:4.0
Tổng cộng						383.676.412	

I. Hỗ trợ khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà và công trình phụ:							
1.1	Nhà tạm: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	49,00	1.357.000			61.6	40.959.688	
1.1.1	Tầng nền gạch men	49,00	161.000		161.000	61.6	4.859.624	
	Cộng (1)						45.819.312	
2	Công trình, vật kiến trúc khác:							
2.1	Hàng rào: Vách tole khung thép hộp mạ kẽm	53,20	285.000			61.6	9.339.792	
2.2	hàng rào: Hàng rào (Lưới B40, cọc BTĐS)	44,80	259.000			61.6	7.147.571	
2.3	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	22,50	383.000			61.6	5.308.380	
2.4	Sân nền: Sân nền (Lót gạch tàu, đal xi măng)	22,50	161.000			61.6	2.231.460	
2.5	Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	41,88	296.000			61.6	7.636.232	
2.6	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	9,92	254.000			61.6	1.552.123	
2.7	Nền đường: Sân nền (Lót gạch tàu, đal xi măng)	93,10	161.000			61.6	9.233.286	
2.8	Sân nền: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT gạch vỡ	9,92	134.000			61.6	818.836	
2.9	Nhà vệ sinh: Nhà vệ sinh các loại (Nhà tạm, có hầm cầu)	12,00	1.976.000			61.6	14.606.592	
2.10	Chuồng trại: Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole	231,50	1.357.000			61.6	193.513.628	
	Cộng (2)						251.387.900	
	Tổng cộng (1+2):						297.207.212	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	4.891,60	150	70.000	513.618.000	Giảm DTXD: 4.940,6 – 49,00 = 4.891,60 m ²
Tổng cộng				513.618.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	2.335.780.224	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 2.340.780.224 đồng**

(Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm bốn mươi triệu, bảy trăm tám mươi ngàn, hai trăm hai mươi bốn đồng)

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh, bổ sung	:	2.340.780.224	đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 1584/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 7 năm 2024	:	2.042.573.012	đồng
+ Chênh lệch tăng tiền bồi thường, hỗ trợ	:	298.207.212	đồng

